

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BẾN CÁT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2020/DS-ST  
Ngày: 28-9-2020  
V/v tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Nhung.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Kim Lý;
2. Ông Nguyễn Hoàng Vinh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 152/2020/TLST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2020/QĐXXST-DS ngày 16/9/2020, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị C, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ X, khu phố Y, phường CPH, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Viết T, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ Z, khu phố Z, phường UH, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 28/4/2020), có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Lý Tuyết M, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ Z, khu phố Y, phường CPH, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Văn N; địa chỉ: Tổ Z, khu phố Y, phường CPH, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, vắng mặt và yêu cầu xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện đề ngày 28/4/2020 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Bà Lê Thị C và vợ chồng của bà Lý Tuyết M và ông Phạm Văn N có mối quan hệ quen biết. Ngày 21/7/2019, bà C có cho bà M vay số tiền là 2.144.000.000 đồng, không tính lãi suất. Cùng ngày, bà C đã giao đủ cho bà M số tiền nêu trên. Hai bên có lập giấy vay tiền do chính tay bà M viết và ký tên xác nhận. Trong nội dung giấy vay tiền không ghi thời hạn trả nhưng hai bên có thỏa thuận bằng miệng là khoảng 3-4 tháng sau bà M sẽ trả cho bà C toàn bộ số tiền đã vay. Tuy nhiên đến tháng 4/2020, bà M vẫn chưa trả cho bà C số tiền trên nên bà C có gửi thông báo yêu cầu bà M trả tiền. Nhưng mãi cho đến nay bà M vẫn không trả cho bà C.

Bà M và ông N là vợ chồng, bà M vay tiền trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay là để kinh doanh vì vậy ông N phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà C.

Do đó bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà M và ông N phải thanh toán cho bà C tổng số tiền là nợ gốc 2.144.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ tháng 11 năm 2019 cho đến khi vụ án được đưa ra xét xử (tạm tính là 12 tháng), cụ thể:  $2.144.000.000 \times 1\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 257.280.000$  đồng, tổng cộng là 2.401.280.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần nội dung khởi kiện. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà M cùng chồng là ông N có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền đã vay là 2.144.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 25/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 05 tháng theo mức lãi suất 10%/năm là 89.333.333 đồng, tổng cộng là 2.233.333.333 đồng.

*Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Lý Tuyết M trình bày:*

Bà M có vay tiền của bà C vào năm 2017 đến năm 2019, vay mượn tiền nhiều lần, có khoản tiền đã trả, có khoản tiền chưa trả. Do lãi cao nên bà M không có khả năng trả đủ cho bà C.

Đến ngày 21/7/2019, bà M và bà C có chốt lại số nợ là 2.144.000.000 đồng (hai tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu đồng) theo giấy viết tay ngày 21/7/2019. Giấy viết này là do bà M viết và ký tên. Tuy nhiên, bà M cho rằng thực chất tính tới thời điểm ngày 21/7/2020, bà M chỉ vay của bà C số tiền tổng cộng là 545.000.000 đồng, chứ không vay số tiền lên đến 2.144.000.000 đồng.

Số tiền 545.000.000 đồng bà M vay của bà C từ năm 2017, số tiền này vay nhiều lần, có vay có trả, vay mỗi lần nhiều nhất là 50.000.000 đồng, ít nhất là 20.000.000 đồng. Vay không lập văn bản, giấy tờ gì. Trong đó, 205.000.000 đồng lãi suất là 20%/tháng; 300.000.000 đồng lãi suất 60%/tháng; 40.000.000 đồng lãi suất 15%/tháng, lãi suất chỉ thỏa thuận miệng. Việc bà M trả tiền lãi cũng không có lập văn bản giấy tờ xác nhận. Tính đến ngày 21/7/2020 thì bà M chỉ còn nợ bà C số tiền là 545.000.000 đồng. Việc bà M viết và ký giấy vay này là do thời điểm đó bà M mất khả năng trả lãi cho bà C, tiền lãi cộng dồn quá nhiều bà M không đóng nổi nên bà C cộng tổng cộng lại là 2.144.000.000 đồng

và yêu cầu bà M ký giấy xác nhận nợ bà C số tiền 2.144.000.000 đồng. Như vậy trong tổng số tiền 2.144.000.000 đồng chỉ có 545.000.000 đồng là tiền bà M vay, còn lại là tiền nợ lãi và tiền hui.

Ngoài ra bà M tham gia với bà C nhiều dây hui do bà C từ năm 2016, khoảng 4 -5 giây hui, bà M không rõ. Việc tham gia góp tiền hui, hốt hui không có giấy tờ gì. Bà C báo bao nhiêu thì bà M đưa bấy nhiêu chứ bà M không biết mình tham gia bao nhiêu dây hui, tham gia số tiền bao nhiêu. Việc bà C cộng bao nhiêu tiền hui trong tổng số tiền 2.144.000.000 đồng thì bà M cũng không biết. Khi bà M đóng tiền thì bà C có ghi vào quyển sổ của bà C ngày bà M đóng và số tiền đóng. Bà M có chụp hình quyển sổ của bà C ghi bằng điện thoại và đã in ra nộp cho Tòa án. Bà M cũng có ghi vào quyển sổ của bà M số tiền và ngày bà M đóng cho bà C như bản phô tô bà M đã cung cấp. Nội dung số tiền và ngày bà M đóng tiền được bà M ghi hoàn toàn trùng khớp với sổ bà C ghi.

Việc bà M vay tiền và chơi hui với bà C, chồng bà M là ông N không biết. Ông N bị bệnh, không lao động. Toàn bộ số tiền vay của bà C, bà M dùng để phục vụ mục đích kinh doanh để tạo thu nhập lo cho cuộc sống chung của gia đình, chi trả chi phí sinh hoạt và chữa trị bệnh cho ông N.

Bà M chỉ đồng ý trả cho bà C số tiền thực tế bà M có nợ là một phần của số tiền 2.144.000.000 đồng. Tuy nhiên số tiền bà M còn nợ bà C bao nhiêu thì bà M chưa rõ vì còn bao gồm cả tiền lãi, tiền góp và tiền hui mà bà C chưa tính toán cụ thể cho bà M nên bà M chưa xác định là đồng ý trả cụ thể bao nhiêu tiền. Vì vậy bị đơn bà M không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn N trình bày:* Ông N là chồng của bị đơn bà M. Ông không có quen biết gì với nguyên đơn bà C. Việc bà M vay tiền của bà C, vay từ khi nào, vay số tiền là bao nhiêu, ông N không biết. Ông N bị bệnh, phải ở nhà để chữa trị, không lao động nên không biết việc bà M vay tiền để làm ăn, kinh doanh gì. Toàn bộ chi phí sinh hoạt, chữa trị bệnh cho ông N đều do bà M lo liệu. Bà M làm gì để có tiền lo cho cuộc sống gia đình ông N cũng không biết. Vì không biết việc vay mượn tiền giữa bà M và bà C nên ông N không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của nguyên đơn bà C.

Tại phiên tòa, các đương sự không thống nhất được với nhau về toàn bộ nội dung tranh chấp của vụ án và yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tại phiên tòa:*

*Về tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Căn cứ vào các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận. Cần buộc bà M và ông N phải trả cho bà C số tiền 2.144.000.000 đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 24/5/2020 cho đến ngày Tòa án xét xử.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn bà Lý Tuyết M có địa chỉ cư trú tại phường CPH, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Nguyên đơn bà Lê Thị C khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Lý Tuyết M cùng chồng là ông Phạm Văn N có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền đã vay là 2.144.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 25/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 05 tháng. Để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ, nguyên đơn đã cung cấp 01 Giấy viết tay đề ngày 21/7/2019 có chữ ký của bà Lý Tuyết M với nội dung “*Tôi Lý Tuyết M sinh năm 1964 hiện ngụ tại khu phố Y phường CPH có mượn của chị Lê Thị C số tiền 2.144.000.000 đồng (hai tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu đồng)*”, nguyên đơn cho rằng giấy viết tay này do bà M viết và ký tên xác nhận.

Bị đơn bà Lý Tuyết M không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì cho rằng mình không vay số tiền 2.144.000.000 đồng như nội dung giấy viết tay đề ngày 21/7/2019 do nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án. Tuy nhiên bà M thừa nhận giấy viết tay ngày 21/7/2019 do chính tay bà M viết và ký tên xác nhận. Bà M cho rằng việc bà viết giấy vay này vì lý do thực chất bà có nợ bà C số tiền là 545.000.000 đồng và các khoản tiền khác bao gồm tiền lãi của các khoản vay, tiền hui, ... Vì mất khả năng thanh toán nên theo yêu cầu của bà C, vào ngày 21/7/2019, bà M đã viết giấy này để xác nhận tổng số nợ bà M nợ bà C là 2.144.000.000 đồng chứ không có vay số tiền lên đến 2.144.000.000 đồng.

[2.2] Sự thừa nhận của bị đơn bà C về việc tự mình viết và ký tên trong giấy viết tay đề ngày 21/7/2019 cũng như thừa nhận việc viết giấy này để xác nhận lại số nợ tổng cộng đến ngày 21/7/2019 là 2.144.000.000 đồng là các tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc bà M cho rằng thực chất chỉ vay số tiền là 545.000.000 đồng,

số tiền 2.144.000.000 đồng là bao gồm cả tiền lãi, tiền hui, ... thì bà M đều không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã cung cấp các bản phô tô của các trang giấy viết tay nhưng tài liệu này đều có nội dung không rõ ràng, không thể hiện được sự liên quan đến số tiền vay 2.144.000.000 đồng theo giấy viết tay đề ngày 21/7/2019. Bị đơn yêu cầu nguyên đơn cung cấp bản chính của 04 giấy viết tay để làm rõ. Tuy nhiên, nguyên đơn xác định không có bản chính của các tài liệu này. Mặt khác theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có nghĩa vụ phải chứng minh cho lời trình bày của mình. Tòa án đã ra thông báo ấn định thời gian yêu cầu bị đơn bà M cung cấp các chứng cứ chứng minh cho lời trình của mình là có căn cứ nhưng đã hết thời hạn ấn định, bà M không cung cấp được.

[2.4] Theo yêu cầu của bị đơn và xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, Tòa án cũng đã thông báo về việc mở phiên đối chất để làm rõ về các nội dung còn mâu thuẫn. Tuy nhiên nguyên đơn bà C đã có đơn từ chối đối chất. Tại phiên đối chất, nguyên đơn và bị đơn đều không có mặt nên việc đối chất không thể tiến hành được.

[2.5] Căn cứ vào chứng cứ đã thu thập và sự thừa nhận của các đương sự, có đủ căn cứ để khẳng định hợp đồng vay tài sản giữa bà Lê Thị C và bà Lý Tuyết M theo giấy viết tay đề ngày 21/7/2019 là có thật.

Xét về hiệu lực của Hợp đồng: Hợp đồng vay tài sản có lập thành văn bản, văn bản do bên vay là bà M viết và ký tên xác nhận. Các bên đều thừa nhận việc lập và ký kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện. Về nội dung: Giao dịch dân sự về việc vay tiền giữa cá nhân với cá nhân là phù hợp với quy định của pháp luật, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội. Như vậy, căn cứ quy định tại các Điều 117, 401, 463 và 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hợp đồng vay tài sản giữa bà C và bà M vào ngày 21/7/2019 là hợp pháp, là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng.

[2.6] Tổng số tiền bà C cho bà M vay là 2.144.000.000 đồng. Các bên không thỏa thuận cụ thể về thời hạn thanh toán khoản vay. Ngày 25/4/2020, bà C đã có thông báo yêu cầu bà M thanh toán số tiền vay. Bị đơn bà M thừa nhận đã nhận được Thông báo này nhưng cho đến nay bà M vẫn không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Nguyên đơn thừa nhận việc vay tiền không có thỏa thuận về lãi suất. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày thông báo yêu cầu thanh toán tiền vay – ngày 25/4/2020 theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.7] Bà Lý Tuyết M thừa nhận việc dùng khoản tiền vay của bà C để kinh doanh tạo thu nhập lo cho cuộc sống chung của gia đình và chữa trị bệnh cho chồng là ông Phạm Văn N. Ông N cho rằng không biết việc bà M vay tiền của bà C nhưng ông thừa nhận toàn bộ chi phí sinh hoạt của gia đình và chữa trị bệnh của ông do vợ là bà M chi trả. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 37 của Luật

Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đây là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông N và bà M. Ông N phải có nghĩa vụ cùng với bà M trả cho bà C số tiền đã vay.

[2.8] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận toàn bộ. Cần buộc bà Lý Tuyết M và ông Phạm Văn N phải thanh toán cho nguyên đơn bà C số tiền tổng cộng là 2.233.333.333 đồng, bao gồm:

- Nợ gốc là 2.144.000.000 đồng;
- Tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 25/4/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là: 2.144.000.000 đồng x 10%/năm x 05 tháng = 89.333.333 đồng.

[3] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lý Tuyết M và ông Phạm Văn N phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 117, 357, 401, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị C đối với bị đơn bà Lý Tuyết M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn N về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Lý Tuyết M và ông Phạm Văn N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị C số tiền là 2.233.333.333 đồng (hai tỷ, hai trăm ba mươi ba triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng), bao gồm: Nợ gốc là 2.144.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 25/4/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 89.333.333 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

## 2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lý Tuyết M và ông Phạm Văn N phải chịu 76.666.667 đồng (bảy mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Lê Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 40.012.800 đồng (bốn mươi triệu, không trăm mười hai nghìn, tám trăm đồng) theo Biên lai thu số AA/2016/0042964 ngày 14/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

## 3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Các đương sự.
- Lưu: HSPA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Đỗ Thị Nhung**



**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đỗ Thị Nhung**